

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 64/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11-9-2020.

“V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Kim Linh.

2. Ông Bùi Thanh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Phú Quý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2020/TLST-HNGĐ ngày 10/6/2020 về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04/8/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số 36A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ; (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Cao Đ, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 36A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/5/2020, Biên bản lấy lời khai đương sự các ngày 23/6 và 14/7/2020, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn Trần Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Vào khoảng năm 1991, bà S và ông Nguyễn Cao Đ quen biết nhau, do cả hai đều đi làm nên không có thời gian tìm hiểu với nhau được nhiều.

Sau đó, bà S và ông Đ quyết định tiến đến hôn nhân nên được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới. Sau khi sinh chị Nguyễn Thị Cẩm L vào năm 1995, thì đến ngày 08/11/2002, bà S và ông Đ mới đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện L để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó giữa bà S với ông Đ phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà S với ông Đ bất đồng quan điểm sống, ông Đ thường xuyên uống rượu không lo làm ăn để phụ giúp cho kinh tế của gia đình, mỗi lần uống rượu thì ông Đ có hành vi hành hung, đánh đập bà S. Vào khoảng năm 2017, thì sự việc có được Công an xã T mời các bên để hòa giải thì ông Đ không còn có hành vi đánh bà S nữa. Tuy nhiên, vào khoảng tháng 4/2019 âm lịch, trong lúc cự cãi ông Đ có cầm chai thuốc trừ sâu đưa bà S và kêu bà S uống. Sự việc này có 04 người chứng kiến nhưng hiện nay bà S không nhớ tên, địa chỉ của họ và không cung cấp được cho Tòa án để Tòa án tiến hành làm việc với họ. Sau đó, bà S có đến Công an xã T để xin biên bản làm việc ngày hôm đó, nhưng Công an trả lời miệng cho bà S là do sự việc đã lâu nên không còn lưu trữ (do đã quá 06 tháng) và những người đang công tác tại Công an xã T trước đó đã chuyển công tác đi nơi khác nên họ cũng không nắm sự việc. Tiếp đó, vào khoảng tháng 7/2019 âm lịch, trong lúc cự cãi với nhau thì ông Đ có hành vi kêu bà S uống thuốc trừ sâu tự tử, nhưng sự việc này không có ai chứng kiến. Và từ tháng 01/2020 đến nay, mâu thuẫn giữa bà S với ông Đ ngày càng trầm trọng và cả hai đã không còn quan tâm với nhau, không còn nói chuyện với nhau khi không cần thiết. Đến đầu năm 2020, bà S và ông Đ đã sống ly thân với nhau đến nay. Hiện nay, tình cảm vợ chồng giữa bà S và ông Đ đã không còn, không ai còn quan tâm đến ai nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Tại phiên tòa, bà S trình bày ông Đ vẫn có phụ giúp cho bà S trong mua bán xoài của gia đình và bà S với ông Đ vẫn còn tương tác, nói chuyện qua lại với nhau.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà S với ông Nguyễn Cao Đ có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 26/8/1995 và Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/01/2006. Hiện nay, cháu L và T đang sống chung trong gia đình, nhưng bà S là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu. Do cháu L đã trưởng thành và có việc làm, nên bà S không yêu cầu giải quyết; bà S yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Thái và không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, bà S với ông Nguyễn Cao Đ không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn Nguyễn Cao Đ:* Kể từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt, thông báo đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn cũng đã trực tiếp nhận các văn bản do Tòa án tổng đạt, nhưng bị đơn vẫn không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án để

phản bác, không cung cấp tài liệu, chứng cứ hoặc có yêu cầu phản tố lại với yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị S.

- *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc tuân theo pháp luật tố tụng của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã không chấp hành sự triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Qua phát biểu tranh luận và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị S xin ly hôn với ông Nguyễn Cao Đ; Do yêu cầu xin ly hôn không được chấp nhận nên, các yêu cầu về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung đều không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, nguyên đơn Trần Thị S có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bị đơn Nguyễn Cao Đ, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời, bị đơn Nguyễn Cao Đ có nơi cư trú tại số 36A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đ, cho nên Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn Nguyễn Cao Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tiến hành xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu và phạm vi khởi kiện: Về hôn nhân: Bà Trần Thị S yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Cao Đ; Về con chung: Bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quốc T, sinh ngày 17/01/2006 và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng cho cháu Thái; Về tài sản chung và nợ chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Vấn đề này, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

[4.1] Về hôn nhân: Nguyên đơn Trần Thị S và bị đơn Nguyễn Cao Đ kết hôn năm 1991 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L vào ngày 08/11/2002 theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Xét thấy, việc bà S cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà S với ông Đ là do lúc quen biết cả hai đều đi làm không có thời gian tìm hiểu nhau được nhiều, nên khi về chung sống có những bất đồng về quan điểm sống và ông Đ thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn phụ giúp kinh tế của gia đình. Đặc biệt là sau khi uống rượu thì ông Đ có hành vi hành hung, đánh đập, kêu bà S uống thuốc sâu tự tử. Thậm chí, có lần ông Đ đánh bà S và được Công an xã T mời các bên đến để hòa giải.

Theo tinh thần hướng dẫn tại Mục 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi: *“Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau như người nào chỉ biết bản phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, hoà giải nhiều lần”*. Hay: *“Vợ hoặc chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhắc nhở, hoà giải nhiều lần”*. Còn Mục đích của hôn nhân không đạt được, đó là: *“Không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt”*.

Tuy nhiên, qua xác minh với Hội Liên hiệp phụ nữ xã T và Ban nhân dân ấp T về nguyên nhân của việc phát sinh mâu thuẫn của bà Trần Thị S với ông Nguyễn Cao Đ, thì: Hội Liên hiệp phụ nữ xã T và Ban nhân dân ấp T đều không biết rõ nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà S với ông Đ, do bà S với ông Đ không có đến trình bày nguyên nhân mâu thuẫn và từ trước đến nay Ban nhân dân ấp T và Ủy ban nhân dân xã T đều không có nhắc nhở hay hòa giải mâu thuẫn giữa bà S với ông Đ. Thậm chí, Ban nhân dân ấp T và Hội Liên hiệp phụ nữ xã T đều nhận xét ông Đ là một người hiền lành, biết lo làm ăn phụ giúp kinh tế của gia đình, nhưng thỉnh thoảng thì cũng thấy ông Đ có uống rượu và tại phiên tòa, bà S trình bày là ông Đ vẫn có phụ giúp bà S trong việc mua bán xoài của gia đình. Điều này đã chứng minh rằng, việc bà S cho rằng ông Đ thường xuyên uống rượu, không lo phụ giúp cho kinh tế của gia đình và sau khi uống rượu có hành vi hành hung, đánh đập và kêu bà S uống thuốc trừ sâu tự tử là không có căn cứ. Hơn nữa, Tòa án yêu cầu bà S cung cấp người làm chứng đã chứng kiến sự việc ông Đ có hành vi đánh đập và kêu bà S uống thuốc trừ sâu tự tử, nhưng bà S

không cung cấp và không chứng minh được. Đặc biệt là bà S và ông Đ vẫn còn sống chung trong gia đình, vẫn còn nói chuyện qua lại với nhau bình thường. Do đó, không có cơ sở để xác định đời sống chung của bà S với ông Đ không thể kéo dài và mục đích hôn nhân của bà S với ông Đ là không thể đạt được.

Chính vì vậy, việc nguyên đơn Trần Thị S khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn Nguyễn Cao Đ đã không thỏa mãn các điều kiện về căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và tinh thần hướng dẫn tại Mục 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4.2] Về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: Do yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Trần Thị S không được chấp nhận, nên các yêu cầu về con chung, tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xin ly hôn với bị đơn, do yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn không được chấp nhận nên các yêu cầu còn lại đều không xem xét giải quyết là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị S là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bà Trần Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Trần Thị S có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Nguyễn Cao Đ vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bác yêu cầu của bà Trần Thị S xin ly hôn với ông Nguyễn Cao Đ.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về án phí và tạm ứng án phí: Bà Trần Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà S đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0005728 ngày 10/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Bà S đã thực hiện xong.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Trần Thị S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn Nguyễn Cao Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thành Nhân